

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 2 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15 tháng 4 năm 2014	
Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Hữu Quá Ông Nguyễn Văn Kiệm Ông Mai Hoàng Tâm Ông Lê Văn Phúc Ông Phạm Thanh Hùng Ông Phạm Thành Đô Ông Nguyễn Ngọc Vũ Chương	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Huỳnh Thị Bé Ngọc Bà Hồng Lệ Vân Bà Hồng Lệ Vân Ông Nguyễn Dương Thảo Ông Đặng Thành Bửu	Trưởng ban (từ ngày 26 tháng 4 năm 2016) Trưởng ban (đến ngày 26 tháng 4 năm 2016) Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2016) Thành viên Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Kiệm Ông Mai Hoàng Tâm Bà Mật Bích Khuây	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Văn Kiệm	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiệm
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) được soạn lập ngày 30 tháng 6 năm 2016 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2016. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam**



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM5551
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		64.525.707.746	82.026.536.612
110	Tiền		13.004.285.041	19.568.480.268
111	Tiền	3	13.004.285.041	19.568.480.268
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		32.000.610.109	38.881.408.602
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	27.112.175.410	34.913.921.813
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.212.246.049	3.991.769.217
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	1.277.292.580	452.311.816
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(601.103.930)	(476.594.244)
140	Hàng tồn kho		17.720.571.357	21.673.187.022
141	Hàng tồn kho	8	17.980.060.649	21.673.187.022
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(259.489.292)	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.800.241.239	1.903.460.720
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		276.939.937	357.173.655
152	Thuế GTGT được khấu trừ	13(b)	1.523.301.302	1.546.287.065
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		62.213.208.922	61.551.666.036
220	Tài sản cố định		55.922.679.849	60.652.891.469
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	55.922.679.849	57.163.950.900
222	Nguyên giá		96.711.816.676	94.350.730.724
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.789.136.827)	(37.186.779.824)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	3.488.940.569
228	Nguyên giá		-	4.356.692.833
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(867.752.264)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.224.978.378	634.631.067
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	2.224.978.378	634.631.067
260	Tài sản dài hạn khác		4.065.550.695	264.143.500
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	3.596.023.875	-
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	469.526.820	264.143.500
270	TỔNG TÀI SẢN		126.738.916.668	143.578.202.648

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		26.293.072.400	33.859.662.661
310	Nợ ngắn hạn		24.007.144.625	32.538.945.161
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	3.920.346.241	6.214.686.802
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	1.697.463.859	1.236.750.138
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13	1.855.536.418	1.333.995.513
314	Phải trả người lao động		2.376.342.550	4.625.121.568
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.400.471.722	462.738.403
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	786.901.762	453.848.032
320	Vay ngắn hạn	16	8.433.526.200	15.796.728.500
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	2.536.555.873	2.415.076.205
330	Nợ dài hạn		2.285.927.775	1.320.717.500
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	2.285.927.775	1.320.717.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		100.445.844.268	109.718.539.987
410	Vốn chủ sở hữu		100.445.844.268	109.718.539.987
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	71.475.800.000	71.475.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		71.475.800.000	71.475.800.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	15.962.558.817	15.962.558.817
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21	291.290	291.290
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	13.007.194.161	22.279.889.880
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		941.276.565	5.403.573
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm này		12.065.917.596	22.274.486.307
440	TỔNG NGUỒN VỐN		126.738.916.668	143.578.202.648



Nguyễn Văn Sang
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2016 VNĐ	2015 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.753.836.020	108.574.042.504
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(371.615.551)	(134.037.766)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24 127.382.220.469	108.440.004.738
11	Giá vốn	25 (100.384.778.112)	(88.968.803.645)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.997.442.357	19.471.201.093
21	Doanh thu hoạt động tài chính	146.921.195	390.120.329
22	Chi phí tài chính	(261.975.586)	(289.537.417)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(140.349.706)	(204.677.643)
25	Chi phí bán hàng	26 (5.733.347.789)	(5.165.898.611)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (5.699.214.255)	(3.962.541.666)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.449.825.922	10.443.343.728
31	Thu nhập khác	401.842.648	40.042.107
32	Chi phí khác	(421.198.675)	(66.345.537)
40	Lỗ khác	(19.356.027)	(26.303.430)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.430.469.895	10.417.040.298
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28 (3.309.335.619)	(1.562.399.450)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28 205.383.320	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.326.517.596	8.854.640.848
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22 1.638	1.166
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22 1.638	1.166



Nguyễn Văn Sang
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kiệm
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2016 VNĐ	2015 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		15.430.469.895	10.417.040.298
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		3.669.341.122	2.896.833.801
03	Các khoản dự phòng		1.349.209.253	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		60.858.873	(103.527.599)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(40.279.314)	(15.949.644)
06	Chi phí lãi vay		140.349.706	204.677.643
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		20.609.949.535	13.399.074.499
09	Giảm các khoản phải thu		6.661.170.119	5.223.327.810
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		3.693.126.373	(484.923.969)
11	Giảm các khoản phải trả		(1.743.073.616)	(1.163.894.634)
12	Tăng chi phí trả trước		(80.525.597)	(61.605.143)
14	Tiền lãi vay đã trả		(140.349.706)	(218.649.977)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(2.856.339.907)	(1.193.732.767)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.404.878.707)	(2.198.576.582)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.739.078.494	13.301.019.237
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(4.024.372.313)	(5.820.561.778)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		24.545.455	-
27	Thu lãi tiền gửi		15.733.859	15.949.644
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.984.092.999)	(5.804.612.134)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Thu từ vay ngắn hạn	16	10.480.498.595	11.800.000.000
34	Chi trả nợ gốc vay	16	(17.842.853.445)	(11.500.000.000)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	21	(20.013.224.000)	(10.721.370.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(27.375.578.850)	(10.421.370.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.620.593.355)	(2.924.962.897)
60	Tiền đầu kỳ	3	19.568.480.268	12.017.570.150
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		56.398.128	58.731.854
70	Tiền cuối kỳ	3	13.004.285.041	9.151.339.107

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)


Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày ở Thuyết minh số 31.



Nguyễn Văn Sang
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15 tháng 4 năm 2014.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN ngày 03/06/2009 do Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội cấp, với mã chứng khoán là SGC. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18/06/2009.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 1 Chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh được đặt tại 483 Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu Công nghiệp C, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang Food được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 533 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 525 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ sau thời gian trích dự phòng và theo dõi thu hồi nhưng không thu được sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định khấu hao như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc quản trị được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn đối với đất thuê sau ngày 1 tháng 7 năm 2004 (ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2013) không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC được ghi nhận vào chi phí trả trước và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức cho cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được công bố.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả vào niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.19 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm các chi phí giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, và vận chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN

	30.6.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	257.941.848	542.898.789
Tiền gửi ngân hàng	12.746.343.193	19.025.581.479
	<u>13.004.285.041</u>	<u>19.568.480.268</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Hợp Phát	5.378.185.458	8.830.889.867
Empire Bespoke Foods Ltd	2.873.957.530	621.637.806
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.813.314.779	19.749.534.412
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	5.046.717.643	5.711.859.728
	<u>27.112.175.410</u>	<u>34.913.921.813</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Bên thứ ba		
Công ty TNHH sản xuất Tinh Bột Khoai Mì Bình Minh	1.002.760.000	2.140.380.000
Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ Minh Tâm	1.832.000.000	-
Công ty TNHH Ishida Việt Nam	-	1.056.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.377.486.049	795.389.217
	<u>4.212.246.049</u>	<u>3.991.769.217</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	1.228.775.337	-	309.178.179	-
Các khoản phải thu khác	48.517.243	-	143.133.637	-
	<u>1.277.292.580</u>	<u>-</u>	<u>452.311.816</u>	<u>-</u>

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2016		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	13.393.721.932	12.792.618.002	601.103.930
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Hợp Phát (*)</i>	3.656.498.130	3.656.498.130	-
Tổng giá trị các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-
	<u>13.393.721.932</u>	<u>12.792.618.002</u>	<u>601.103.930</u>

(*) Các khoản phải thu này có số ngày quá hạn thanh toán từ 1 đến 60 ngày.

	Tại ngày 31.12.2015		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán (*)	5.953.799.909	5.477.205.665	476.594.244
Tổng giá trị các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-
	<u>5.953.799.909</u>	<u>5.477.205.665</u>	<u>476.594.244</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu quá hạn thanh toán.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên vật liệu tồn kho	11.225.606.695	259.489.292	11.120.934.803	-
Chi phí SXKD dở dang	610.737.068	-	2.634.844.692	-
Thành phẩm tồn kho	6.142.639.930	-	7.842.649.134	-
Hàng hóa	1.076.956	-	74.758.393	-
	<u>17.980.060.649</u>	<u>259.489.292</u>	<u>21.673.187.022</u>	<u>-</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(259.489.292)		(-)	
	<u>17.720.571.357</u>		<u>21.673.187.022</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Trích lập trong kỳ/năm	259.489.292	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>259.489.292</u>	<u>-</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho nguyên vật liệu tồn kho (chủ yếu là bao bì) lỗi thời, không có khả năng sử dụng. Công ty dự định sẽ tiêu hủy các nguyên vật liệu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	60.491.473.828	31.281.827.187	2.577.429.709	94.350.730.724
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 9(c))	-	2.434.025.002	-	2.434.025.002
Thanh lý, nhượng bán	-	(72.939.050)	-	(72.939.050)
	<u>60.491.473.828</u>	<u>33.642.913.139</u>	<u>2.577.429.709</u>	<u>96.711.816.676</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>60.491.473.828</u>	<u>33.642.913.139</u>	<u>2.577.429.709</u>	<u>96.711.816.676</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	21.156.296.955	15.090.300.811	940.182.058	37.186.779.824
Khấu hao trong kỳ	1.784.511.915	1.724.668.228	166.115.910	3.675.296.053
Thanh lý, nhượng bán	-	(72.939.050)	-	(72.939.050)
	<u>22.940.808.870</u>	<u>16.742.029.989</u>	<u>1.106.297.968</u>	<u>40.789.136.827</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>22.940.808.870</u>	<u>16.742.029.989</u>	<u>1.106.297.968</u>	<u>40.789.136.827</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>39.335.176.873</u>	<u>16.191.526.376</u>	<u>1.637.247.651</u>	<u>57.163.950.900</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>37.550.664.958</u>	<u>16.900.883.150</u>	<u>1.471.131.741</u>	<u>55.922.679.849</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 11,4 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 10,6 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 6,07 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 27,3 tỷ đồng) (Thuyết minh 16).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

Trong kỳ, Công ty phân loại giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với đất thuê dài hạn sang chi phí trả trước dài hạn.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Dàn sậy - Xưởng Sa Giang 1	2.224.978.378	609.973.794
Khác	-	24.657.273
	<u>2.224.978.378</u>	<u>634.631.067</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng	Năm tài chính
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	634.631.067	1.869.829.888
Mua sắm	4.024.372.313	-
Xây dựng cơ bản	-	6.448.712.879
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(2.434.025.002)	(7.647.651.700)
Khác	-	(36.260.000)
	<u>2.224.978.378</u>	<u>634.631.067</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 9(b))	3.435.264.560	-
Công cụ, dụng cụ	160.759.315	-
	<u>3.596.023.875</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Tăng do chuyển từ TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b))	3.488.940.569	-
Tăng do công cụ, dụng cụ mua mới	271.550.285	-
Phân bổ quyền sử dụng đất trong kỳ/năm	(53.676.009)	-
Phân bổ công cụ, dụng cụ trong kỳ/năm	(110.790.970)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.596.023.875</u>	<u>-</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên thứ ba				
Công ty TNHH SX TM DV				
Kiệt Thành	350.816.290	350.816.290	802.336.975	802.336.975
Công ty Cổ phần Phú Long	399.819.860	399.819.860	778.385.355	778.385.355
Công ty TNHH SX TM Bao Bi				
Tân Tiến Phát Tài	407.719.048	407.719.048	492.026.062	492.026.062
Các khoản phải trả nhà cung cấp khác	2.056.511.323	2.056.511.323	3.181.048.205	3.181.048.205
Bên liên quan				
(Thuyết minh 32(b))	705.479.720	705.479.720	960.890.205	960.890.205
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	<u>3.920.346.241</u>	<u>3.920.346.241</u>	<u>6.214.686.802</u>	<u>6.214.686.802</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Links Korea	683.265.870	709.341.425
Yao Sheng Food Trade Ltd	329.233.037	-
Khác	684.964.952	527.408.713
	<u>1.697.463.859</u>	<u>1.236.750.138</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	1.761.730.371	1.308.734.659
Thuế thu nhập cá nhân	93.806.047	25.260.854
	<u>1.855.536.418</u>	<u>1.333.995.513</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước:

	31.12.2015 VNĐ	Số phải nộp/ thu trong kỳ VNĐ	Số đã thực nộp/thu trong kỳ VNĐ	Số đã cân trừ trong kỳ VNĐ	30.6.2016 VNĐ
(a) Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	1.308.734.659	3.309.335.619	(2.856.339.907)	-	1.761.730.371
Thuế thu nhập cá nhân	25.260.854	599.434.322	(530.889.129)	-	93.806.047
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	5.487.203.825	-	(5.487.203.825)	-
	<u>1.333.995.513</u>	<u>9.395.973.766</u>	<u>(3.387.229.036)</u>	<u>(5.487.203.825)</u>	<u>1.855.536.418</u>
(b) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	<u>1.546.287.065</u>	<u>5.464.218.062</u>	<u>-</u>	<u>(5.487.203.825)</u>	<u>1.523.301.302</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Thưởng và lương tháng thứ 13	1.929.125.155	118.903.000
Phí vận chuyển	232.068.000	-
Phí môi giới	51.085.598	148.888.657
Khác	188.192.969	194.946.746
	<u>2.400.471.722</u>	<u>462.738.403</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	362.149.442	362.149.442	349.149.442	349.149.442
Bảo hiểm xã hội	276.289.548	276.289.548	-	-
Kinh phí công đoàn	85.097.698	85.097.698	84.241.842	84.241.842
Bảo hiểm y tế	40.182.159	40.182.159	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	16.915.109	16.915.109	-	-
Khác	6.267.806	6.267.806	20.456.748	20.456.748
	<u>786.901.762</u>	<u>786.901.762</u>	<u>453.848.032</u>	<u>453.848.032</u>

16 VAY NGẮN HẠN

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Đéc	8.433.526.200	8.433.526.200	14.711.978.900	14.711.978.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	-	-	1.084.749.600	1.084.749.600
	<u>8.433.526.200</u>	<u>8.433.526.200</u>	<u>15.796.728.500</u>	<u>15.796.728.500</u>

16 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Biến động của vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	31.12.2015 VND	Tăng VND	Giảm VND	Lãi do đánh giá lại khoản vay cuối kỳ VND	30.6.2016 VND
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Đéc	14.711.978.900	10.480.498.595	(16.758.103.845)	(847.450)	8.433.526.200
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	1.084.749.600	-	(1.084.749.600)	-	-
	<u>15.796.728.500</u>	<u>10.480.498.595</u>	<u>(17.842.853.445)</u>	<u>(847.450)</u>	<u>8.433.526.200</u>

Các khoản vay ngắn hạn chịu lãi suất 2,5%/năm đến 3,4%/năm, đáo hạn trong tháng 8, tháng 9 và tháng 10 năm 2016 và được bảo đảm bằng giá trị ghi sổ của tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

17 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.415.076.205	4.473.279.104
Trích lập quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 21)	1.325.389.315	485.829.222
Chi quỹ trong kỳ/năm	(1.144.278.707)	(2.424.770.241)
Chi phí khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi	(59.630.940)	(119.261.880)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.536.555.873</u>	<u>2.415.076.205</u>

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động theo quy định của Luật Lao động Việt Nam.

19 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	458.791.158	256.219.195
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	10.735.662	7.924.305
	<u>469.526.820</u>	<u>264.143.500</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền và khoản phải thu có gốc ngoại tệ.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại không bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Số dư đầu kỳ/ năm	264.143.500	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	205.383.320	264.143.500
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>469.526.820</u>	<u>264.143.500</u>

20 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2016	31.12.2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.147.580	7.147.580
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>7.147.580</u>	<u>7.147.580</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>7.147.580</u>	<u>7.147.580</u>

20 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cơ cấu vốn góp của cổ đông của Công ty như sau:

	Tại ngày 30.6.2016		Tại ngày 31.12.2015	
	Cổ phiếu phổ thông VNĐ	Tỷ lệ nắm giữ	Cổ phiếu phổ thông VNĐ	Tỷ lệ nắm giữ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	35.657.590.000	49,88%	35.657.590.000	49,88%
Các đối tượng khác	35.818.210.000	50,12%	35.818.210.000	50,12%
	<u>71.475.800.000</u>	<u>100%</u>	<u>71.475.800.000</u>	<u>100%</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	7.147.580	71.475.800.000	71.475.800.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.147.580	71.475.800.000	71.475.800.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>7.147.580</u>	<u>71.475.800.000</u>	<u>71.475.800.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	71.475.800.000	7.147.580.000	8.814.978.817	291.290	11.212.602.795	98.651.252.902
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	22.507.786.307	22.507.786.307
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(485.829.222)	(485.829.222)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.721.370.000)	(10.721.370.000)
Chuyển từ quỹ dự phòng tài chính	-	8.814.978.817	(8.814.978.817)	-	-	-
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(233.300.000)	(233.300.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	71.475.800.000	15.962.558.817	-	291.290	22.279.889.880	109.718.539.987
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	12.326.517.596	12.326.517.596
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 17) (*)	-	-	-	-	(1.325.389.315)	(1.325.389.315)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(20.013.224.000)	(20.013.224.000)
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(260.600.000)	(260.600.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	71.475.800.000	15.962.558.817	-	291.290	13.007.194.161	100.445.844.268

Công ty đã chia cổ tức, trích quỹ khen thưởng phúc lợi và chi thù lao HĐQT và BKS theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2016.

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 của Công ty số 01/2016/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2016, Công ty trích 200.000.000 đồng thưởng Ban quản lý điều hành và 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2015 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty số 01/2016/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2016, Công ty quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền của năm 2015 ở mức 28% (tương đương 20.013.224.000 đồng), trong đó Công ty đã chi trả cổ tức đợt 1 của năm 2015 ở mức 15% (tương đương 10.721.370.000 đồng) vào ngày 20 tháng 1 năm 2016 theo Nghị quyết 03/NQ.HĐQT.15 ngày 11 tháng 11 năm 2015 và chi trả cổ tức đợt 2 của năm 2015 ở mức 13% (tương đương 9.291.854.000 đồng) vào ngày 26 tháng 5 năm 2016.

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2015 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	12.326.517.596	8.854.640.848
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VNĐ) (*)	(616.325.880)	(521.412.733)
	<u>11.710.191.716</u>	<u>8.333.228.115</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>7.147.580</u>	<u>7.147.580</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>1.638</u>	<u>1.166</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế cho năm 2015 dựa theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty số 01/2016/NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2016 được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2015 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5%.

(**) Do số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế có chênh lệch so với số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2015, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.12.2015		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	8.854.640.848	-	8.854.640.848
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VNĐ)	(234.647.982)	(286.764.751)	(521.412.733)
	<u>8.619.992.866</u>	<u>(286.764.751)</u>	<u>8.333.228.115</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>7.147.580</u>	-	<u>7.147.580</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>1.206</u>	<u>(40)</u>	<u>1.166</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	62.908.016.924	49.562.392.366
Giá vốn thành phẩm tiêu thụ nội địa	37.476.761.188	39.406.411.279
	<u>100.384.778.112</u>	<u>88.968.803.645</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	4.170.526.892	3.991.086.124
Chi phí quảng cáo	658.417.768	625.005.002
Chi phí khác	904.403.129	549.807.485
	<u>5.733.347.789</u>	<u>5.165.898.611</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.668.476.764	1.480.491.151
Chi phí ngân hàng	184.485.822	215.437.023
Chi phí thuê	257.677.525	297.408.415
Khấu hao tài sản cố định	166.115.910	82.325.000
Chi phí khác	3.422.458.234	1.886.880.077
	<u>5.699.214.255</u>	<u>3.962.541.666</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Theo Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 1 tháng 9 năm 2004 của Bộ Tài chính và Công văn số 119/S04 ngày 14 tháng 10 năm 2004, thuế suất thuế TNDN 15% được áp dụng trong 12 năm kể từ năm 2004 cho các khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh. Thu nhập khác được tính theo thuế suất phổ thông hiện hành là 20% (năm 2015: 22%).

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.430.469.895	10.417.040.298
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20% (2015: 22%)	3.086.093.979	2.291.748.866
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	17.858.320	4.136.989
Ảnh hưởng của ưu đãi thuế	-	(733.486.405)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.103.952.299	1.562.399.450
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.309.335.619	1.562.399.450
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 19)	(205.383.320)	-
	3.103.952.299	1.562.399.450

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	65.340.441.795	60.212.722.063
Chi phí nhân viên	21.030.150.678	17.906.627.482
Chi phí vận chuyển	4.170.526.892	3.991.086.124
Khấu hao tài sản cố định	3.615.665.113	2.896.833.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.925.835.291	2.719.656.668
Chi phí bằng tiền khác	11.331.393.598	9.070.313.052
	108.414.013.367	96.797.239.190

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Doanh thu, giá vốn bộ phận dựa vào vị trí địa lý của Công ty như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016		
	Xuất khẩu VNĐ	Nội địa VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu	73.122.347.557	54.259.872.912	127.382.220.469
Giá vốn	(62.908.016.924)	(37.476.761.188)	(100.384.778.112)
Lợi nhuận gộp	<u>10.214.330.633</u>	<u>16.783.111.724</u>	<u>26.997.442.357</u>

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2015		
	Xuất khẩu VNĐ	Nội địa VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu	57.629.676.335	50.810.328.403	108.440.004.738
Giá vốn	(49.562.392.366)	(39.406.411.279)	(88.968.803.645)
Lợi nhuận gộp	<u>8.067.283.969</u>	<u>11.403.917.124</u>	<u>19.471.201.093</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại và các sản phẩm từ gạo.

31 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
Kết chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển	-	8.814.978.817
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	1.325.389.315	485.829.222
	<u>1.325.389.315</u>	<u>485.829.222</u>

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	10.480.498.595	11.800.000.000
	<u>10.480.498.595</u>	<u>11.800.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

31 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	17.842.853.445	11.500.000.000

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước ("SCIC"), sở hữu 49,88% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Những doanh nghiệp sau đây được xem là các bên liên quan với Công ty do được sở hữu bởi những người lãnh đạo của Công ty và/hoặc có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

- Công ty TNHH TM TP Phong Phú
- Cửa hàng Sa Giang
- Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Đồng Tháp
- Công ty TNHH Thiên Minh Phúc

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH TM TP Phong Phú	7.776.635.603	11.849.897.850
Cửa hàng Sa Giang	6.723.149.897	1.885.262.897
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Đồng Tháp	30.016.387	2.781.830
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	-	118.053.055
	<u>14.529.801.887</u>	<u>13.855.995.632</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	1.637.658.500	2.070.603.150
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Đồng Tháp	54.600.000	56.645.455
	<u>1.692.258.500</u>	<u>2.127.248.605</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VNĐ	VNĐ
iii) Chi trả cổ tức		
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - SCIC	9.984.125.200	5.348.638.500
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	983.364.565	680.971.855

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH TM TP Phong Phú	4.612.135.880	5.157.593.598
Cửa hàng Sa Giang	432.981.758	553.216.125
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Đồng Tháp	1.600.005	1.050.005
	<u>5.046.717.643</u>	<u>5.711.859.728</u>
Phải trả người bán (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	693.467.720	948.878.205
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Đồng Tháp	12.012.000	12.012.000
	<u>705.479.720</u>	<u>960.890.205</u>

33 CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Dưới 1 năm	204.827.000	315.264.000
Từ 1 đến 5 năm	589.908.000	595.056.000
Trên 5 năm	4.460.769.592	4.500.111.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	5.255.504.592	5.410.431.000

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa thực hiện như sau:

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Nhà kho phân xưởng thực phẩm	1.450.000.000	-

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2016.



Nguyễn Văn Sang
Người lập



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc